



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – DỊCH VỤ
HỘI AN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| MỤC LỤC | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 31 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3861522
- Fax: (84) 235.3911099
- Email: hoianhotel@gng.vn
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|--|
| • Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 21/04/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 21/04/2022 |
| • Ông Phan Trung Phi | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Nguyễn Tống Sơn | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 21/04/2022 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Bà Trình Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022 |
| • Bà Đoàn Thị Nguyệt | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/04/2022 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/01/2023 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Quanh | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 29/06/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 249/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 11/03/2024 của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 16, tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất (tại khu Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam) đã được Công ty ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Hiện nay, Công ty đang chờ chủ trương của tỉnh Quảng Nam về phương án giải quyết đối với lô đất này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 9.972.518.797 | 6.789.578.727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.829.985.383 | 2.801.295.462 |
| 1. Tiền | 111 | 6 | 2.629.985.383 | 2.201.295.462 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 200.000.000 | 600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 1.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.392.504.820 | 2.285.811.153 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 3.842.913.338 | 1.886.296.229 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 184.435.986 | 383.079.643 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 895.251.446 | 459.133.389 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11 | (530.095.950) | (442.698.108) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.141.628.275 | 1.257.452.310 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 12 | 1.141.628.275 | 1.257.452.310 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 608.400.319 | 445.019.802 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.a | 608.400.319 | 432.793.097 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | - | 12.226.705 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 56.748.147.099 | 58.857.132.928 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.800.827.380 | 48.263.582.167 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 37.999.449.671 | 41.422.880.458 |
| - Nguyên giá | 222 | | 201.587.712.663 | 201.576.690.769 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (163.588.262.992) | (160.153.810.311) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 6.801.377.709 | 6.840.701.709 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.891.918.998 | 10.891.918.998 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.090.541.289) | (4.051.217.289) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.045.151.054 | 5.103.286.239 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 5.045.151.054 | 5.103.286.239 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.902.168.665 | 5.490.264.522 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.b | 6.877.077.757 | 5.452.628.158 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 25.090.908 | 37.636.364 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 66.720.665.896 | 65.646.711.655 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 21.654.902.945 | 25.412.598.729 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 21.130.179.514 | 24.660.076.250 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 4.670.717.640 | 4.247.203.363 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 738.512.249 | 781.210.200 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 7.191.814.114 | 10.999.761.105 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.245.650.499 | 2.059.861.119 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 863.923.839 | 1.074.852.830 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 3.294.376.513 | 5.264.017.238 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 125.184.660 | 233.170.395 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 524.723.431 | 752.522.479 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 524.723.431 | 752.522.479 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 45.065.762.951 | 40.234.112.926 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 45.065.762.951 | 40.234.112.926 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (630.000) | (630.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 22.388.700.778 | 22.388.700.778 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | (57.322.307.827) | (62.153.957.852) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 22 | (62.153.957.852) | (45.426.899.751) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 22 | 4.831.650.025 | (16.727.058.101) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 66.720.665.896 | 65.646.711.655 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 100.285.149.124 | 40.730.282.217 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 100.285.149.124 | 40.730.282.217 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 72.580.587.259 | 45.726.986.423 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>27.704.561.865</u> | <u>(4.996.704.206)</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 104.006.262 | 76.357.450 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 462.813.912 | 167.142.123 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 427.975.165 | 162.022.345 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28.a | 8.850.817.387 | 2.342.098.999 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.b | 13.517.945.633 | 9.512.199.311 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>4.976.991.195</u> | <u>(16.941.787.189)</u> |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 33.759.550 | 265.289.628 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 394.354.312 | 84.202.718 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(360.594.762)</u> | <u>181.086.910</u> |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>4.616.396.433</u> | <u>(16.760.700.279)</u> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (215.253.592) | (33.642.178) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>4.831.650.025</u> | <u>(16.727.058.101)</u> |
| 19. LNST của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 4.831.650.025 | (16.727.058.101) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 604 | (2.091) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 32 | 604 | (2.091) |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.616.396.433 | (16.760.700.279) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 14, 15 | 3.811.732.524 | 4.152.627.399 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 87.397.842 | 52.333.850 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (9.629.674) | (1.566.582) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 24, 27 | (90.499.759) | (318.613.266) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25 | 427.975.165 | 162.022.345 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.843.372.531 | (12.713.896.533) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.258.582.355) | (355.507.058) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11 | 115.824.035 | 270.123.897 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (1.321.425.742) | 1.911.821.931 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 12 | (1.600.056.821) | (2.031.812.164) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 25 | (458.369.899) | (131.627.611) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (107.985.735) | (233.567.264) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.212.776.014 | (13.284.464.802) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (326.601.102) | (651.033.487) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | - | 251.987.272 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 102.526.060 | 119.118.366 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.224.075.042) | (279.927.849) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 12.154.313.154 | 13.221.527.183 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (14.123.953.879) | (7.957.509.945) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.969.640.725) | 5.264.017.238 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 19.060.247 | (8.300.375.413) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6 | 2.801.295.462 | 11.100.104.293 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 9.629.674 | 1.566.582 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 2.829.985.383 | 2.801.295.462 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16/02/2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070234 ngày 01/10/2006. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000102418) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và lữ hành.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con, bao gồm:

Các Đơn vị trực thuộc

| <u>Đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An | Số 10 Trần Hưng Đạo, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu du lịch biển Hội An | Số 01 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh | Thôn Hạ Thanh, Xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh | Tầng 14, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội | Tầng 3, số 01 Đinh Lễ, Phường Hà Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội |

Công ty con

| <u>Tên Công ty</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết</u> |
|---------------------------------|---|---|-----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An | Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam | Kinh doanh lữ hành nội địa quốc tế; Dịch vụ đại lý bán vé máy bay | 100% |

2. Giả định hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cũng như khả năng cân đối nguồn tiền thanh toán cho các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính đến hạn khác.

Đến ngày lập báo cáo này, trên cơ sở đánh giá về khả năng phục hồi kinh tế nói chung và hiệu quả tích cực của chính sách vĩ mô về kích cầu ngành du lịch, dịch vụ và lữ hành. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có nhiều triển vọng khôi phục và phát triển trong các năm tiếp theo và tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

5.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 – 18 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Cây lâu năm, khác | Hết khấu hao |

5.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | Không khấu hao |
| Phần mềm máy tính | 05 |

5.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

5.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 362.986.880 | 262.215.115 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.161.369.750 | 1.922.017.846 |
| Tiền đang chuyển | 105.628.753 | 17.062.501 |
| Các khoản tương đương tiền | 200.000.000 | 600.000.000 |
| Cộng | 2.829.985.383 | 2.801.295.462 |

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|------------|
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 1.000.000.000 | - |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Travel Indochina | 496.368.500 | 496.368.500 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ FantaSea Việt Nam | 953.990.188 | 244.045.762 |
| Vietravel Chi nhánh Đà Nẵng | 13.039.000 | 34.450.000 |
| Hotelbeds - B2C - Singapore | 337.910.944 | - |
| Các đối tượng khác | 2.041.604.706 | 1.111.431.967 |
| Cộng | 3.842.913.338 | 1.886.296.229 |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Melia Hotels International S.A | 78.240.000 | 78.240.000 |
| Công ty TNHH TMDV XNK An Phát | 37.587.986 | - |
| Các đối tượng khác | 68.608.000 | 304.839.643 |
| Cộng | 184.435.986 | 383.079.643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu BHXH | 10.572.072 | - | - | - |
| Phải thu đại lý vé máy bay | - | - | 54.479.352 | - |
| Lãi dự thu | - | - | 12.026.301 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 800.000.000 | - | 350.000.000 | - |
| + Ký quỹ theo hợp đồng chi định đại lý hành khách (*) | 800.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| + Các khoản ký quỹ khác | - | - | 50.000.000 | - |
| Phải thu khác | 84.679.374 | - | 42.627.736 | - |
| Cộng | 895.251.446 | - | 459.133.389 | - |

(*) Gồm các khoản ký quỹ sau:

- Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam 300.000.000 VNĐ để ký quỹ với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP – Khu vực miền Trung theo hợp đồng cầm cố sổ dư tiền gửi có kỳ hạn số 65/240/23/151 ngày 16/06/2023.
- Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam 500.000.000 VNĐ để ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP – Khu vực miền Trung.

11. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 530.095.950 | 442.698.108 |
| - Từ 3 năm trở lên | 182.638.000 | 19.980.000 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 347.457.950 | 273.770.258 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | 148.947.850 |
| Cộng | 530.095.950 | 442.698.108 |

12. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 323.862.491 | - | 282.939.204 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 449.710.124 | - | 579.661.011 | - |
| Hàng hóa | 368.055.660 | - | 394.852.095 | - |
| Cộng | 1.141.628.275 | - | 1.257.452.310 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa | 131.010.644 | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 222.519.416 | 262.023.015 |
| Chi phí bảo hiểm | 32.101.417 | 34.762.463 |
| Các khoản khác | 222.768.842 | 136.007.619 |
| Cộng | 608.400.319 | 432.793.097 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.663.099.430 | 1.968.277.398 |
| Chi phí sửa chữa | 2.150.733.570 | 2.683.317.277 |
| Các khoản khác | 2.063.244.757 | 801.033.483 |
| Cộng | 6.877.077.757 | 5.452.628.158 |

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|---|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.336.550.418 | 5.421.613.005 | 6.235.517.379 | - | 522.646.044 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 12.226.705 | - | 40.694.950 | 12.226.705 | - | 16.241.540 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.120.883 | 152.023.718 | 131.839.477 | - | 22.305.124 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.077.333.995 | 6.627.144.187 | 9.671.960.791 | - | 1.032.517.391 |
| Thuế nhà thầu | - | 9.575.809 | 597.843.325 | 583.495.119 | - | 23.924.015 |
| Phí, lệ phí khác và các khoản phải nộp khác (*) | - | 5.574.180.000 | - | - | - | 5.574.180.000 |
| Thuế môn bài | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - |
| Cộng | 12.226.705 | 10.999.761.105 | 12.848.319.185 | 16.644.039.471 | - | 7.191.814.114 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Đây là tiền chuyển quyền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách đối với lô đất tại khối Thanh Tây, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An được ghi nhận căn cứ vào các văn bản sau:

- Ngày 27/06/2008, Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam đã có công văn số 768/CV/VPTU thông báo chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty với giá trị là 4.311.594.000 đồng. Số tiền sử dụng đất phải nộp 1 lần.
- Ngày 29/01/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã có Quyết định số 441/QĐ-UBND về việc phê duyệt đơn giá đất để thu tiền sử dụng đất, giao đất cho Công ty. Theo đó Công ty phải nộp một lần tiền sử dụng đất vào Ngân sách Nhà nước là 5.574.180.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất trên được UBND tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quyền sử dụng đất số Đ862481 ngày 30/09/2004. Giấy chứng nhận này đã được thay đổi 2 lần: lần 1 vào ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17/06/2015 đổi tên người sử dụng từ Công ty Dịch vụ - Du lịch Hội An thành Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Hội An, thay đổi lần 2 vào ngày 25/07/2017 để chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở đô thị lâu dài và đất thương mại dịch vụ có thời hạn 50 năm.

- Ngày 17/09/2019, UBND tỉnh Quảng Nam đã có công văn số 229/UBND-KTN yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Tổng Giám đốc nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam để xóa nội dung đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do không đúng quy định về pháp luật đất đai.
- Theo đó, sau khi xin ý kiến Hội đồng quản trị, Công ty đã có tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020 gửi đến Thường trực tỉnh ủy Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam đề nghị giải quyết theo một trong hai phương án sau:
 - ✓ Đề nghị cho phép Công ty được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam, Công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định này.
 - ✓ Hoặc đề nghị cho Công ty thuê đất với hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với thời hạn thuê đất là 50 năm.
- Ngày 26/05/2020, Văn phòng UBND tỉnh Quảng Nam đã có Công văn số 834/VPUBND-KTN về việc giải quyết đề nghị của Công ty theo Tờ trình số 80/TT-CT ngày 14/05/2020. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Công ty cử bộ phận chuyên môn cung cấp hồ sơ, tài liệu làm việc với Sở tài nguyên và Môi trường để chủ trì kiểm tra, xem xét và tham mưu UBND Tỉnh giải quyết theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường nhưng đến nay vẫn chưa có Quyết định từ cấp có thẩm quyền.
- Ngày 06/06/2022, Công ty đã bàn giao lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Đ862482 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 30/09/2004 cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam có sự tham gia chứng kiến của Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nộp số tiền 5.574.180.000 đồng (theo Quyết định số 441/QĐ-UBND) vào Ngân sách Nhà nước do chờ chủ trương của Tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án giải quyết cuối cùng đối với lô đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 147.433.881.516 | 31.884.385.181 | 15.312.911.559 | 6.494.417.513 | 451.095.000 | 201.576.690.769 |
| Mua sắm trong năm | - | 104.977.737 | 150.000.000 | 94.000.000 | - | 348.977.737 |
| Thanh lý/nhượng bán | 109.962.000 | 119.143.000 | - | 98.038.500 | - | 327.143.500 |
| Giảm khác | - | - | 10.812.343 | - | - | 10.812.343 |
| Số cuối năm | 147.323.919.516 | 31.870.219.918 | 15.452.099.216 | 6.490.379.013 | 451.095.000 | 201.587.712.663 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 108.775.658.921 | 30.679.622.636 | 14.141.819.827 | 6.105.613.927 | 451.095.000 | 160.153.810.311 |
| Khấu hao trong năm | 2.765.230.973 | 581.728.343 | 245.019.503 | 180.429.705 | - | 3.772.408.524 |
| Thanh lý/nhượng bán | 109.962.000 | 119.143.000 | - | 98.038.500 | - | 327.143.500 |
| Giảm khác | - | - | 10.812.343 | - | - | 10.812.343 |
| Số cuối năm | 111.430.927.894 | 31.142.207.979 | 14.376.026.987 | 6.188.005.132 | 451.095.000 | 163.588.262.992 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 38.658.222.595 | 1.204.762.545 | 1.171.091.732 | 388.803.586 | - | 41.422.880.458 |
| Số cuối năm | 35.892.991.622 | 728.011.939 | 1.076.072.229 | 302.373.881 | - | 37.999.449.671 |

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2023 là 18.864.509.131 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 102.833.350.440 đồng.

16. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất lâu dài (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 7.363.944.364 | 3.527.974.634 | 10.891.918.998 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 7.363.944.364 | 3.527.974.634 | 10.891.918.998 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 601.890.655 | 3.449.326.634 | 4.051.217.289 |
| Khấu hao trong năm | - | 39.324.000 | 39.324.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 601.890.655 | 3.488.650.634 | 4.090.541.289 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 6.762.053.709 | 78.648.000 | 6.840.701.709 |
| Số cuối năm | 6.762.053.709 | 39.324.000 | 6.801.377.709 |

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lô đất tại khối Thanh Tây, Phường Cẩm Châu, Thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích đất ở lâu dài là 200m²

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và diện tích đất thương mại dịch vụ là 1.601m² có thời hạn đến 18/05/2053, tổng nguyên giá là 5.574.180.000 đồng. Công ty không thực hiện trích khấu hao do Công ty và Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam đang thống nhất phương án liên quan đến việc sử dụng lô đất này (Xem điểm (*) của thuyết minh số 14).

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 375m², nguyên giá 1.789.764.364 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 2.842.004.634 đồng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự án cải tạo nâng cấp Khách sạn Hội An | 5.045.151.054 | 5.045.151.054 |
| Dự án cải tạo Khu du lịch Biển | - | 58.135.185 |
| Cộng | 5.045.151.054 | 5.103.286.239 |

18. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TV ĐT & XD Xuân Bách | 250.868.900 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ Tin học Phong Phát | 260.437.500 | 116.392.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Văn Minh Huy | 231.590.385 | - |
| Bà Lê Thị Loan | 232.016.897 | 164.504.165 |
| Các đối tượng khác | 3.695.803.958 | 3.966.307.198 |
| Cộng | 4.670.717.640 | 4.247.203.363 |

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận | 88.772.000 | - |
| Travel Sky | 10.620.000 | - |
| Các đối tượng khác | 639.120.249 | 781.210.200 |
| Cộng | 738.512.249 | 781.210.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 64.856.100 | - |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 32.697.835 | 209.502.359 |
| Thù lao HĐQT-BKS | 142.500.000 | 142.500.000 |
| Thuế TNCN thu hộ | 186.626.355 | 186.626.355 |
| Lãi dự trả | - | 30.394.734 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 437.243.549 | 505.829.382 |
| Cộng | 863.923.839 | 1.074.852.830 |

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | 5.264.017.238 | 12.154.313.154 | 14.123.953.879 | 3.294.376.513 |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (*)</i> | <i>4.667.136.238</i> | <i>9.376.979.160</i> | <i>10.749.738.885</i> | <i>3.294.376.513</i> |
| <i>Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hội An</i> | <i>596.881.000</i> | <i>2.777.333.994</i> | <i>3.374.214.994</i> | - |
| Cộng | 5.264.017.238 | 12.154.313.154 | 14.123.953.879 | 3.294.376.513 |

(*) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0109/2023-HĐCVHM/NHCT484-CTY DU LICH HOI AN ngày 23/05/2023. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 31/05/2023 đến ngày 31/05/2024. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0109/2021/HĐBĐ/NHCT484 ngày 08/10/2021.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 80.000.000.000 | (630.000) | 22.388.700.778 | (45.426.899.751) |
| Tăng trong năm | - | - | - | (16.727.058.101) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 80.000.000.000 | (630.000) | 22.388.700.778 | (62.153.957.852) |
| Số dư tại 01/01/2023 | 80.000.000.000 | (630.000) | 22.388.700.778 | (62.153.957.852) |
| Tăng trong năm | - | - | - | 4.831.650.025 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2023 | 80.000.000.000 | (630.000) | 22.388.700.778 | (57.322.307.827) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | (62.153.957.852) | (45.426.899.751) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 4.831.650.025 | (16.727.058.101) |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | (57.322.307.827) | (62.153.957.852) |

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

| | | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|------|------------|------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 14.296,40 | 5.895,46 |
| | KRW | 450.000 | - |
| | JPY | 95.000 | - |
| | WON | 35.000 | - |
| | AUD | 1.600 | - |
| | EURO | 1.015 | - |
| | THB | 200 | - |

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 82.073.725.227 | 33.048.746.441 |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch | 11.370.994.319 | 6.969.276.208 |
| Doanh thu khác | 6.840.429.578 | 712.259.568 |
| Cộng | 100.285.149.124 | 40.730.282.217 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 61.866.892.706 | 39.161.334.236 |
| Giá vốn dịch vụ lữ hành | 8.616.325.771 | 6.277.998.099 |
| Giá vốn khác | 2.097.368.782 | 287.654.088 |
| Cộng | 72.580.587.259 | 45.726.986.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi | 90.499.759 | 66.625.994 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 13.506.503 | 9.731.456 |
| Cộng | 104.006.262 | 76.357.450 |

27. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 427.975.165 | 162.022.345 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 21.338.747 | 5.119.778 |
| Chi phí tài chính khác | 13.500.000 | - |
| Cộng | 462.813.912 | 167.142.123 |

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 296.063.436 | 106.635.543 |
| Chi phí nhân công | 1.809.717.673 | 896.237.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.745.036.278 | 1.339.226.169 |
| Cộng | 8.850.817.387 | 2.342.098.999 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 646.047.409 | 338.586.790 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.201.332.844 | 6.704.204.195 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu | 87.397.842 | 52.333.850 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 312.940.620 | 324.120.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.338.438.892 | 1.327.260.998 |
| Chi phí khác bằng tiền | 931.788.026 | 765.693.257 |
| Cộng | 13.517.945.633 | 9.512.199.311 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý TSCĐ | - | 251.987.272 |
| Thu nhập thanh lý vật tư | 17.869.663 | 4.495.370 |
| Các khoản khác | 15.889.887 | 8.806.986 |
| Cộng | 33.759.550 | 265.289.628 |

30. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí thanh lý vật tư | 24.453.226 | 2.400.000 |
| Chi phí khác | 369.901.086 | 81.802.718 |
| Cộng | 394.354.312 | 84.202.718 |

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|---------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.616.396.433 | (16.760.700.279) |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 918.881.778 | 621.167.471 |
| - Điều chỉnh tăng | 928.511.452 | 622.500.004 |
| + <i>Thu lao HĐQT và BKS không chuyên trách</i> | 498.000.000 | 500.000.004 |
| + <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 430.511.452 | 122.500.000 |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i> | 1.332.533 | 1.176.246 |
| - Điều chỉnh giảm | 9.629.674 | 1.332.533 |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i> | 9.629.674 | 1.332.533 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 5.535.278.211 | (16.139.532.808) |
| Chuyên lỗ | 5.535.278.211 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|---------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.831.650.025 | (16.727.058.101) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| - <i>Điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| - <i>Điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.831.650.025 | (16.727.058.101) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 7.999.937 | 7.999.937 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 604 | (2.091) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.778.345.475 | 9.905.973.811 |
| Chi phí nhân công | 26.104.933.233 | 15.384.532.609 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.811.732.524 | 4.152.627.399 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.568.585.893 | 18.476.517.637 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.652.155.076 | 7.866.115.598 |
| Cộng | 91.915.752.201 | 55.785.767.054 |

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

| Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh | Nhà hàng, khách sạn | | Lữ hành, du lịch | | Tổng cộng | |
|---|---------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu bộ phận | 88.914.154.805 | 33.761.006.009 | 11.370.994.319 | 6.969.276.208 | 100.285.149.124 | 40.730.282.217 |
| Giá vốn bộ phận | 63.964.261.488 | 39.448.988.324 | 8.616.325.771 | 6.277.998.099 | 72.580.587.259 | 45.726.986.423 |
| Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh | 24.949.893.317 | (5.687.982.315) | 2.754.668.548 | 691.278.109 | 27.704.561.865 | (4.996.704.206) |
| | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Tài sản bộ phận | 59.555.861.636 | 54.582.673.229 | 7.164.804.260 | 11.064.038.426 | 66.720.665.896 | 65.646.711.655 |
| - Tài sản ngắn hạn | 5.787.689.124 | 4.433.564.410 | 4.184.829.673 | 2.356.014.317 | 9.972.518.797 | 6.789.578.727 |
| - Tài sản dài hạn | 53.768.172.512 | 50.149.108.819 | 2.979.974.587 | 8.708.024.109 | 56.748.147.099 | 58.857.132.928 |
| Nợ phải trả bộ phận | 20.612.796.488 | 24.956.296.628 | 1.042.106.457 | 456.302.101 | 21.654.902.945 | 25.412.598.729 |
| - Nợ ngắn hạn | 20.088.073.057 | 24.203.774.149 | 1.042.106.457 | 456.302.101 | 21.130.179.514 | 24.660.076.250 |
| - Nợ dài hạn | 524.723.431 | 752.522.479 | - | - | 524.723.431 | 752.522.479 |
| | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Khấu hao TSCĐ | 3.560.722.357 | 3.672.772.843 | 251.010.167 | 479.854.556 | 3.811.732.524 | 4.152.627.399 |

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Số dư cuối kỳ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

Tài sản tài chính:

| | | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------------------------|------|-------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 14.296,40 | 5.895,46 |
| | KRW | 450.000 | - |
| | JPY | 95.000 | - |
| | WON | 35.000 | - |
| | AUD | 1.600 | - |
| | EURO | 1.015 | - |
| | THB | 200 | - |

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định cho tín chấp hay thanh toán trước dịch vụ, tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 4.670.717.640 | - | 4.670.717.640 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.294.376.513 | - | 3.294.376.513 |
| Phải trả khác | 766.369.904 | - | 766.369.904 |
| Cộng | 8.731.464.057 | - | 8.731.464.057 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 4.247.203.363 | - | 4.247.203.363 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 5.264.017.238 | - | 5.264.017.238 |
| Phải trả khác | 865.350.471 | - | 865.350.471 |
| Cộng | 10.376.571.072 | - | 10.376.571.072 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.829.985.383 | - | 2.829.985.383 |
| Đầu tư tài chính | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 3.312.817.388 | - | 3.312.817.388 |
| Phải thu khác | 895.251.446 | - | 895.251.446 |
| Cộng | 8.038.054.217 | - | 8.038.054.217 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.801.295.462 | - | 2.801.295.462 |
| Phải thu khách hàng | 1.443.598.121 | - | 1.443.598.121 |
| Phải thu khác | 459.133.389 | - | 459.133.389 |
| Cộng | 4.704.026.972 | - | 4.704.026.972 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

| Giao dịch | Chức danh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--|-------------|-------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Phan Văn Bình | Chủ tịch | 102.000.000 | 102.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Phó Chủ tịch | 56.000.000 | - |
| Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | 28.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Lê Thị Thu Thủy | Thành viên | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | 72.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Phan Trung Phi | Thành viên | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Trịnh Thị Kim Quy | Trưởng ban Kiểm soát | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | 16.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Lê Thị Xuân | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Đoàn Thị Nguyệt | Thành viên | 32.000.000 | - |
| Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Tổng Giám đốc | 546.000.000 | 245.700.000 |
| | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | - | 189.000.000 |
| Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | - | 318.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | 340.200.000 | 359.100.000 |
| Bà Lê Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 434.700.000 | 406.350.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Quanh | Kế toán trưởng | 300.000.000 | 120.000.000 |

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Quảng Nam, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

